

Bản án số: 02/2024/KDTM-ST
Ngày 28-3-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Thế Anh

Ông Vũ Văn Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Hoàng Ngọc Khanh - Thư ký Toà án huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2023/TLST-KDTM ngày 14 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-KDTM ngày 01 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn J; địa chỉ: khu công nghiệp Q, xã N, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đức T – Luật sư Công ty Luật TNHH Nanci Law thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội - Là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng số 150923/NACI-J ngày 15/9/2023); có mặt.

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn K; địa chỉ: Khu công nghiệp T, thuộc khu kinh tế Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lee Gwang S - Chức vụ: Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật; có mặt.

Người phiên dịch của ông Lee Gwang S: Bà Trần Thị Thu V – Phiên dịch viên Công ty TNHH K; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02 tháng 10 năm 2023, tại các bản khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn J do người đại diện theo ủy quyền ông Trần Đức T trình bày:

Ngày 01/09/2019, Công ty Trách nhiệm hữu hạn J (Viết tắt là J) ký Hợp đồng nguyên tắc số KRE-CH180801 ngày 01/9/2019 (Viết tắt là Hợp đồng nguyên tắc) với Công ty Trách nhiệm hữu hạn K (Viết tắt là E), nội dung J bán hàng hóa là các khay nhựa cho E, tên cơ sở Hợp đồng nguyên tắc, hai bên thực hiện việc đặt hàng qua Zalo. Từ tháng 4/2023 đến tháng 6/2023, J đã bán 03 lô hàng là các sản phẩm khay nhựa cho E và đã được hai bên ký các Phiếu xuất kho nhận đồng thời J đã xuất 03 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền là 1.793.390.715 đồng yêu cầu E thanh toán, gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng số 26 ngày 28/4/2023 có giá trị là 991.933.285 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 33 ngày 26/5/2023 có giá trị là 664.502.580 đồng và Hóa đơn giá trị gia tăng số 46 ngày 30/6/2023 có giá trị là 136.954.850 đồng. Các hóa đơn nêu trên J đã gửi cho E ngay sau khi phát hành hóa đơn và theo thỏa thuận trong Hợp đồng nguyên tắc, E phải thanh toán tiền mua hàng cho J trong thời hạn 65 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ thanh toán nhưng E đều vi phạm thời hạn thanh toán ở tất cả các hóa đơn nêu trên.

J đã nhiều lần gửi thư đôn đốc yêu cầu trả nợ nhưng tính đến ngày 28/3/2024 E mới trả được cho J tổng số tiền là 710.847.679 đồng, cụ thể: Ngày 31/10/2023 trả 350.000.000 đồng, ngày 25/10/2023 trả 240.565.119 đồng, ngày 27/3/2024 trả 120.282.560 đồng và số tiền nợ gốc mà E còn nợ J đến ngày 28/3/2024 là 1.082.543.036 đồng.

Số tiền 710.847.679 E đã thanh toán được J trừ vào Hóa đơn giá trị gia tăng số 26 ngày 28/4/2023 nên số tiền nợ của Hóa đơn giá trị gia tăng số 26 E còn nợ là 281.085.606 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 33 ngày 26/5/2023 còn nợ 664.502.580 đồng;

Hóa đơn giá trị gia tăng số 46 ngày 30/6/2023 còn nợ 136.954.850 đồng.

Theo Điều 3.3 của Hợp đồng nguyên tắc, trong vòng 65 ngày kể từ ngày J gửi chứng từ thanh toán, E phải có nghĩa vụ thanh toán cho J. Tính đến ngày 28/3/2024, thời hạn thanh toán của các hóa đơn nêu trên đều đã vượt quá 65 ngày, cụ thể: Hóa đơn giá trị gia tăng có số 26 ngày 28/4/2023 quá hạn từ ngày 02/07/2023, Hóa đơn giá trị gia tăng số 33 ngày 26/5/2023 quá hạn từ ngày 30/07/2023 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 46 ngày 30/6/2023 quá hạn từ ngày 03/09/2023.

Do E vi phạm thời hạn thanh toán nên J khởi kiện yêu cầu E trả tiền nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 02/7/2023 đến ngày 28/3/2024 theo mức lãi suất là 10%/năm tương đương 0,027%/ngày và số tiền lãi chậm trả E phải thanh toán cho J cụ thể theo các hóa đơn nêu trên là:

- Lãi chậm trả theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 26 ngày 28/4/2023 là: 281.085.606 đồng x 0,027%/ngày x 271 ngày = 20.567.033 đồng. Số tiền

710.847.679 đồng mà E đã thanh toán, J không tính lãi chậm thanh toán.

- Lãi chậm trả theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 33 ngày 26/5/2023 là: 664.502.580 đồng x 0,027%/ngày x 243 ngày = 43.598.014 đồng;

- Lãi chậm trả theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 46 ngày 30/6/2023 là: 136.954.850 đồng x 0,027%/ngày x 208 ngày = 7.691.384 đồng.

Tổng số tiền lãi chậm trả là 71.856.431 đồng (20.567.033 đồng + 43.598.014 đồng + 7.691.384 đồng).

Như vậy, tính đến ngày 28/3/2024, tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả J yêu cầu E thanh toán là **1.154.199.467** đồng (1.082.543.036 đồng + 71.856.431 đồng) J không đồng ý với kế hoạch trả nợ gốc đến ngày 25/8/2024 và miễn toàn bộ tiền lãi như đề nghị của E, nếu E thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc tại phiên tòa này thì J sẽ đồng ý miễn toàn bộ tiền lãi chậm thanh toán cho E.

Tại văn bản, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công ty K do người đại diện hợp pháp ông Lee Gwang S, người phiên dịch bà Trần Thị Thu V trình bày:

E xác nhận có ký Hợp đồng nguyên tắc số KRE-CH180801 ngày 01/9/2019 với J, tổng số tiền mà E phải thanh toán cho J theo Hợp đồng nguyên tắc là 1.793.390.715 đồng và E đã thanh toán cho J số tiền 710.847.679 đồng như người đại diện của nguyên đơn trình bày là đúng. Do E gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh nên đã chậm thanh toán tiền mua hàng cho J, hiện tại E đang chào bán công ty nên E không đủ khả năng trả ngay số tiền nợ gốc và tiền lãi như yêu cầu khởi kiện của J. E đề nghị J tạo điều kiện về thời gian cho E trả dần số nợ gốc từ nay đến ngày 25/8/2024 theo kế hoạch cụ thể: Ngày 25/4/2024 trả 120.282.560 đồng, từ ngày 25/5/2024 đến 25/8/2024 mỗi tháng trả 240.565.119 đồng và vào ngày 25 hàng tháng. Đối với số tiền nợ lãi thì E đề nghị J xem xét miễn toàn bộ tiền lãi vì hiện tại tình hình tài chính của E gặp rất nhiều khó khăn do việc kinh doanh bị thua lỗ, đơn hàng không có nhiều, các khoản thu từ việc sản xuất kinh doanh E phải ưu tiên thanh toán chế độ cho người lao động, tiền điện, nước, đóng thuế cho Nhà nước.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 30, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 50, 55 và 306 của Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của J, buộc E phải trả cho J tổng số tiền theo Hợp đồng nguyên tắc là 1.154.107.180 đồng và kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm E phải chịu lãi chậm thi hành đối

với số tiền phải trả theo quy định của pháp luật. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh, các bên có tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mua bán hàng hóa và bị đơn E có trụ sở hoạt động tại huyện An Dương, thành phố Hải Phòng nên đây là tranh chấp kinh doanh thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, xét Hợp đồng nguyên tắc số KRE-CH180801 ngày 01/9/2019 về mua bán các khay nhựa đã ký giữa J và E đã được các bên thống nhất thỏa thuận, ký kết bởi những người có đủ thẩm quyền, hình thức, nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Do vậy, hợp đồng là hợp pháp, là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện.

[2.2] Về yêu cầu khởi kiện đối với tiền nợ gốc: Số tiền nợ gốc 1.082.543.036 đồng, JIM khởi kiện được E thừa nhận và phù hợp với tài liệu, chứng cứ là các Hóa đơn giá trị gia tăng số 26, 33 và 46 mà nguyên đơn cung cấp. Việc trả tiền mua hàng đã được các bên thỏa thuận trong Hợp đồng nguyên tắc, do vậy yêu cầu khởi kiện số tiền nợ gốc của J là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 50 của Luật Thương mại.

[2.3] Về yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán: Theo Điều 3.3 của Hợp đồng nguyên tắc, trong vòng 65 ngày kể từ ngày J gửi chứng từ thanh toán, E phải có nghĩa vụ thanh toán cho J. Các Hóa đơn giá trị gia tăng số 26, 33 và 46 nêu trên, E đều nhận được ngày khi J phát hành hóa đơn nhưng KMS không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng thời hạn là vi phạm thời hạn thanh toán đã được hai bên thỏa thuận trong Hợp đồng nguyên tắc. Theo Hợp đồng nguyên tắc thì hai bên không thỏa thuận về lãi suất chậm trả đối với tiền mua hàng nhưng theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại thì bên mua hàng chậm thanh toán phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo mức lãi suất trung bình của các Ngân hàng thương mại. Do đó, yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán của nguyên đơn đưa ra là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

[2.4] Về mức lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán với mức lãi suất là 0,027%/ngày. Lãi suất quá hạn trung bình của ba ngân hàng gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do Tòa án thu thập là $(13,5\%/năm + 14,25\%/năm + 7,95\%/năm) : 3 = 11,9\%/năm = 0,033\%/ngày$. Mức lãi suất J yêu cầu thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình của các Ngân hàng nêu trên và có lợi cho bị đơn nên chấp nhận mức lãi suất 0,027%/ngày của nguyên đơn đưa ra.

[2.5] Về thời hạn chậm thanh toán và số tiền lãi phải trả:

Lãi chậm trả theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 26 ngày 28/4/2023 tính từ ngày 02/7/2023 đến ngày 28/3/2024 quá hạn 271 ngày, số tiền lãi phải trả là: $281.085.606 \text{ đồng} \times 0,027\%/\text{ngày} \times 271 \text{ ngày} = 20.567.033 \text{ đồng}$.

Lãi chậm trả theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 33 ngày 26/5/2023 tính từ ngày 30/7/2023 đến ngày 28/3/2024 quá hạn 243 ngày, số tiền lãi phải trả là: $664.502.580 \text{ đồng} \times 0,027\%/\text{ngày} \times 242 \text{ ngày} = 43.598.014 \text{ đồng}$;

Lãi chậm trả theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 46 ngày 30/6/2023 tính từ ngày 03/9/2023 đến ngày 28/3/2024 quá hạn là 208 ngày, tiền lãi phải trả là: $136.954.850 \text{ đồng} \times 0,027\%/\text{ngày} \times 207 \text{ ngày} = 7.691.384 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi chậm trả là 71.856.431 đồng. Như vậy, tổng số tiền E phải trả cho J là 1.154.399.467 đồng (1.082.543.036 đồng + 71.856.431).

[2.6] Về kế hoạch trả nợ tiền gốc và miễn tiền lãi chậm trả của E đưa ra tại phiên tòa do không được J đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn pháp luật quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 24, 50, 55 và 306 của Luật Thương mại; Điều 11, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn J đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn K, buộc: Công ty Trách nhiệm hữu hạn K phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn J tiền nợ theo Hợp đồng nguyên tắc ngày 01/9/2019 tính đến hết ngày 28 tháng 3 năm 2024 số tiền là 1.154.399.467 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi tư triệu ba trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng), trong đó: nợ gốc 1.082.543.036 đồng, lãi chậm trả là 71.856.431 đồng.

Kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2024 Công ty Trách nhiệm hữu hạn K còn phải tiếp tục trả lãi chậm trả của số tiền phải thi hành án cho đến khi trả xong nợ tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Công ty Trách nhiệm hữu hạn K phải chịu 46.623.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước. Trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn J số tiền 33.471.000 đồng (Ba mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương theo Biên lai số 0005259 ngày 14 tháng 11 năm 2023.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự An Dương;
- Tòa án nhân dân T.P Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên